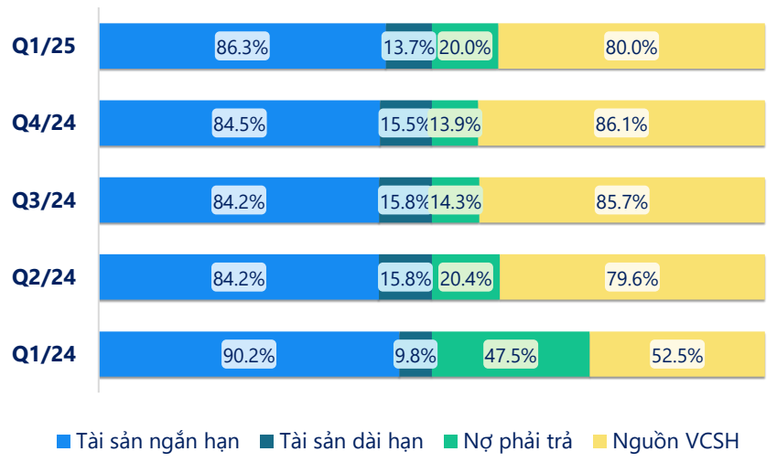
# CTCP Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành (UPCOM: LPT)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 7,900 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 10,100 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 5,300 |
| SL cổ phiếu LH | 12,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 17,185 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 95 |
| P/E | 101.2 |
| EPS | 78 |

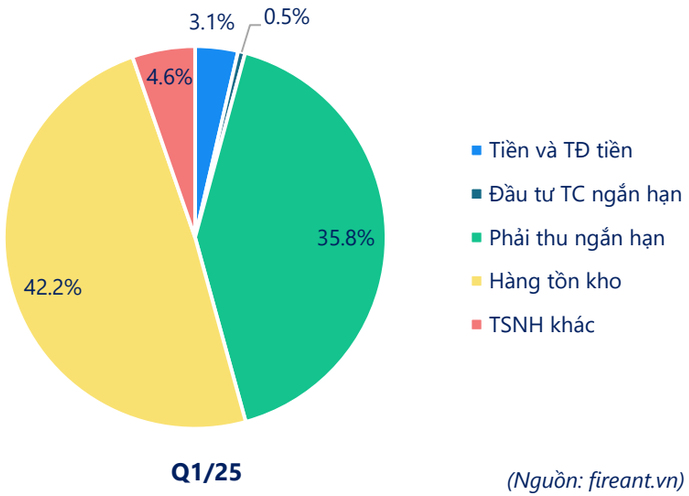
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| LPT | 31.7% | 29.5% | 23.4% | 11.3% |
| VNINDEX | 2.9% | -0.4% | 2.7% | 1.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



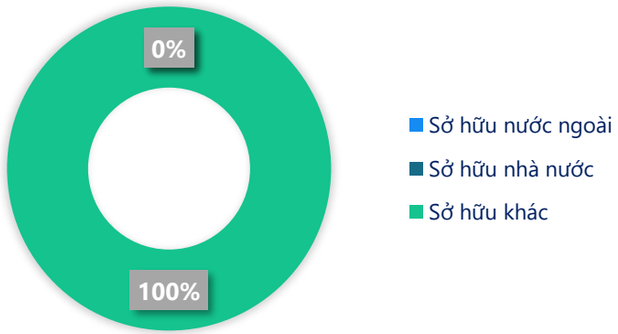

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



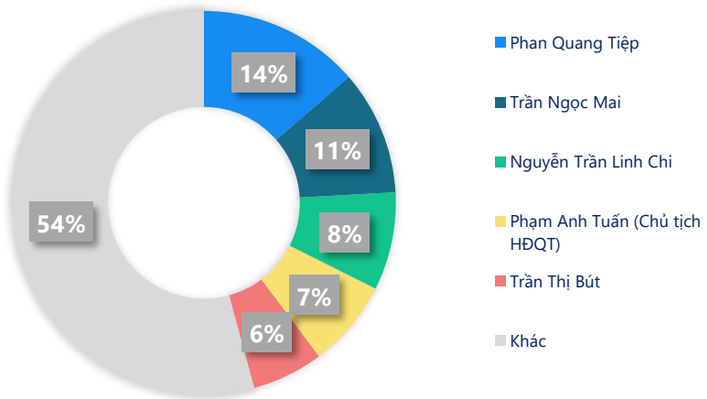

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



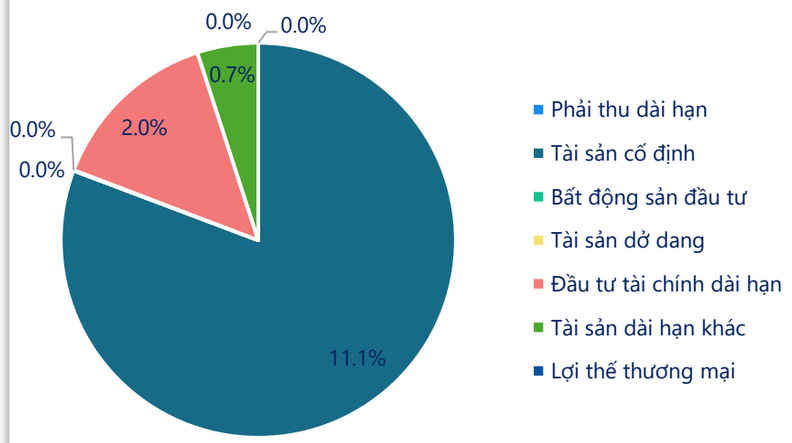

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

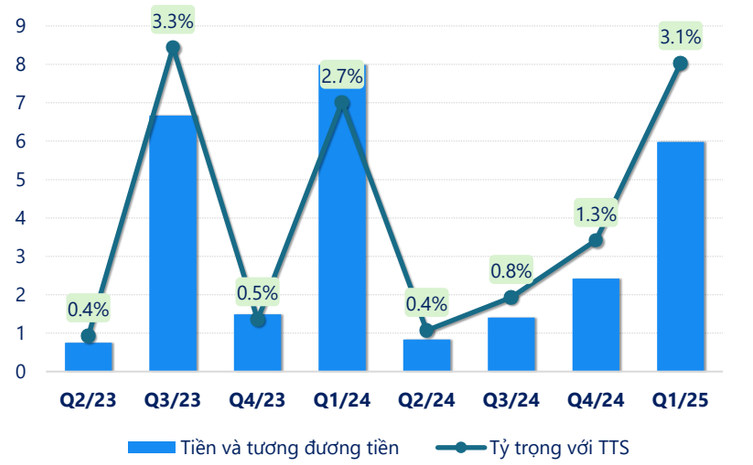



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

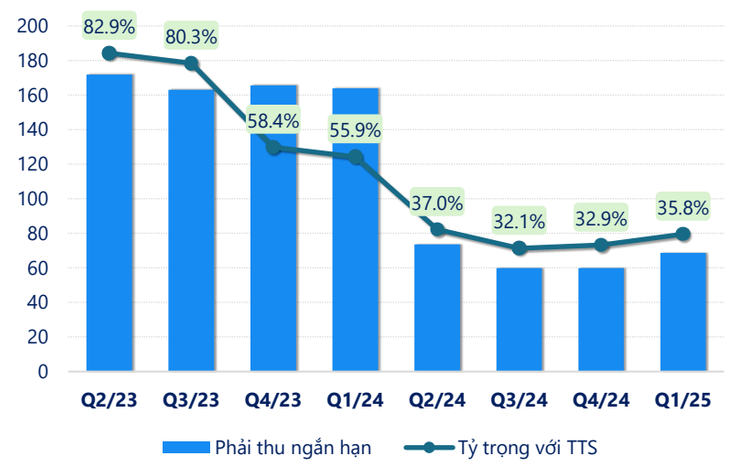
# CTCP Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành (UPCOM: LPT)

## Tiền và tương đương tiền



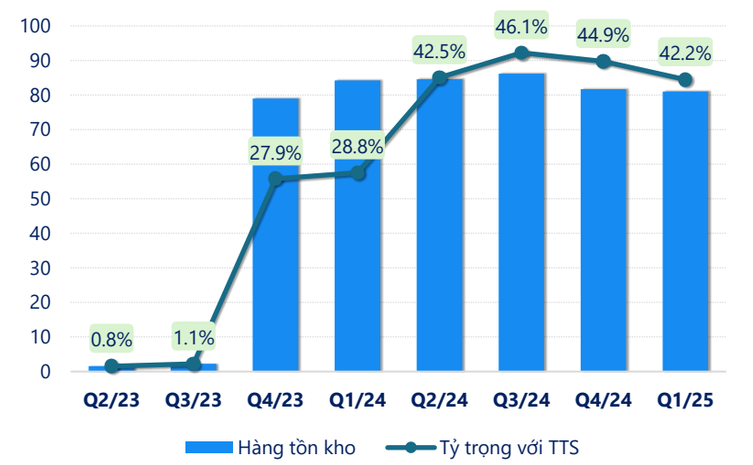

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



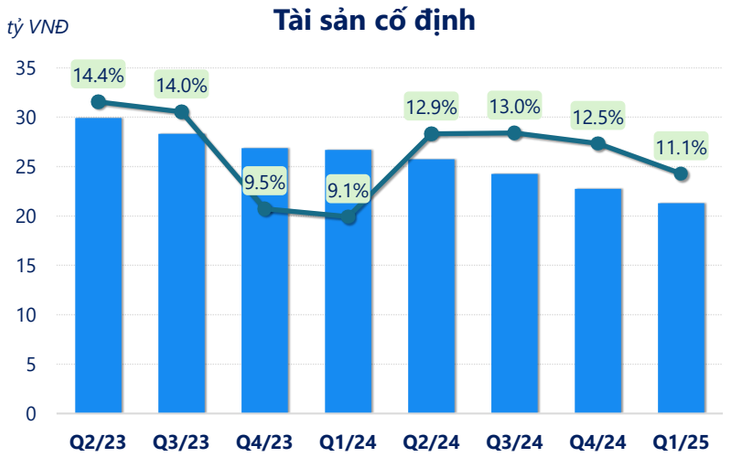

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



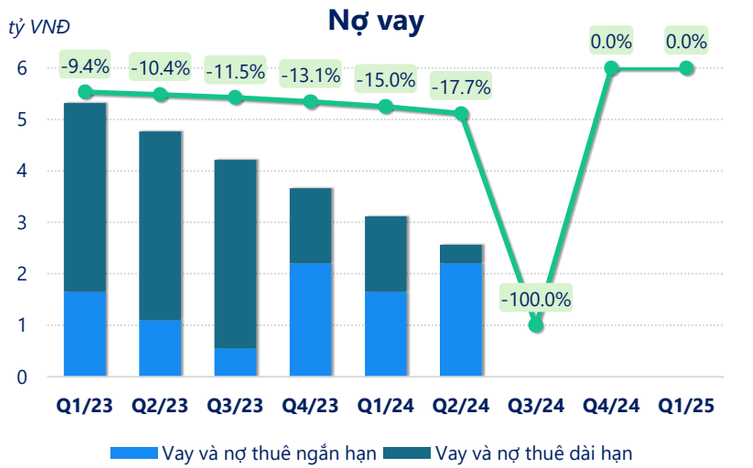

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



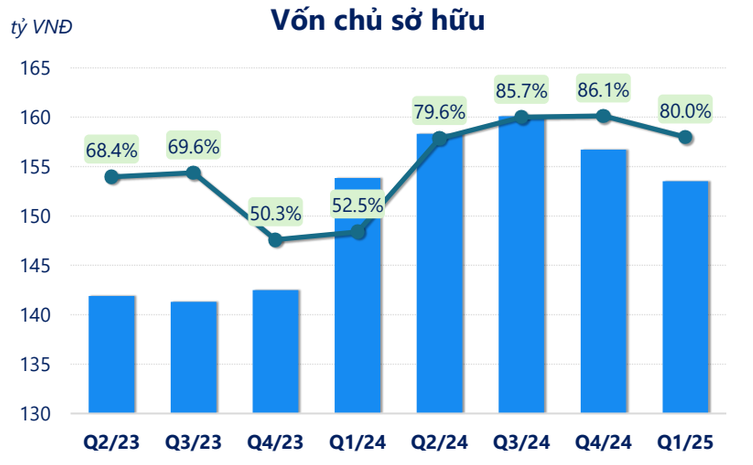

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



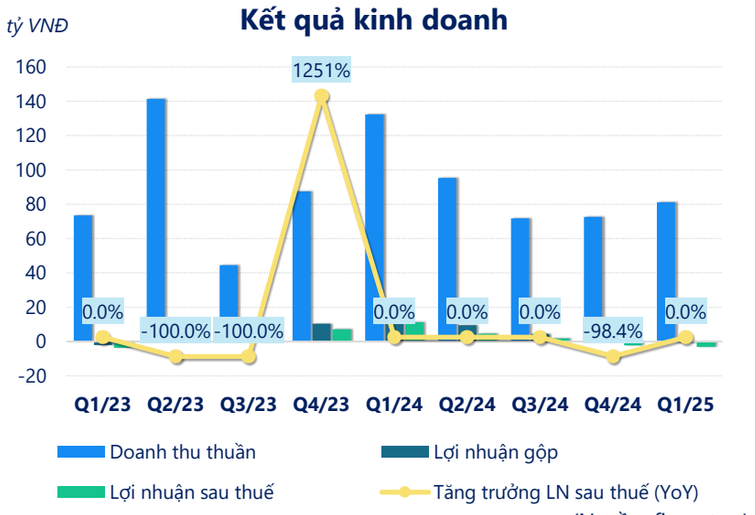

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

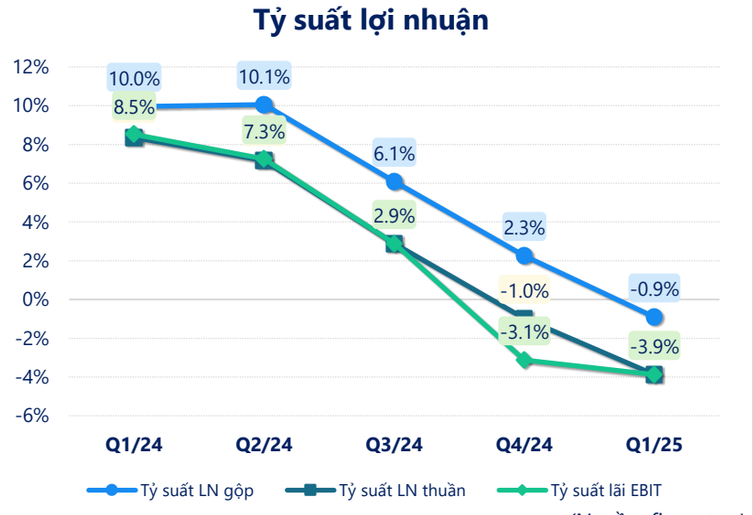
# CTCP Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành (UPCOM: LPT)

## Kết quả kinh doanh



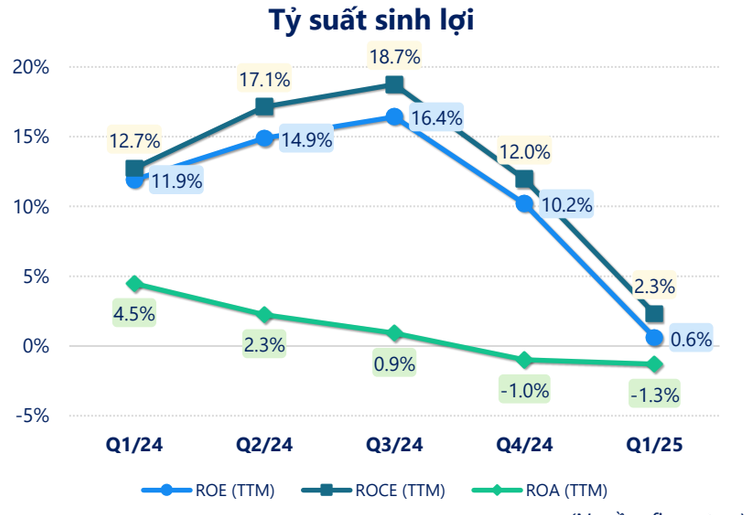

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



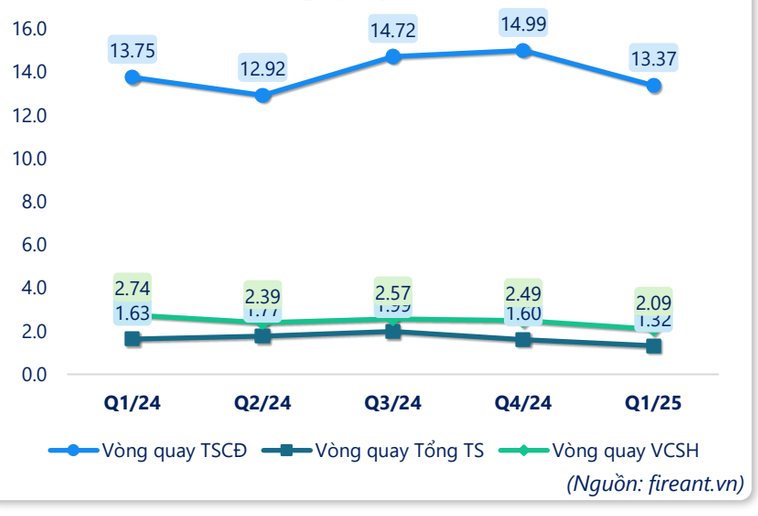

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



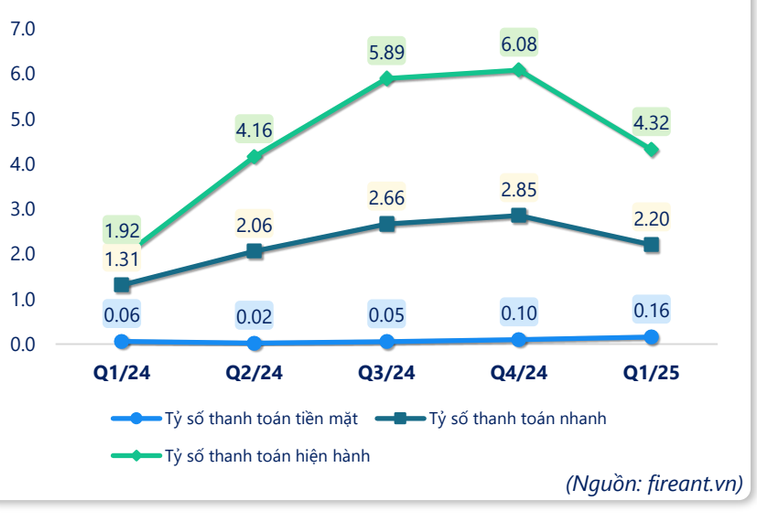

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



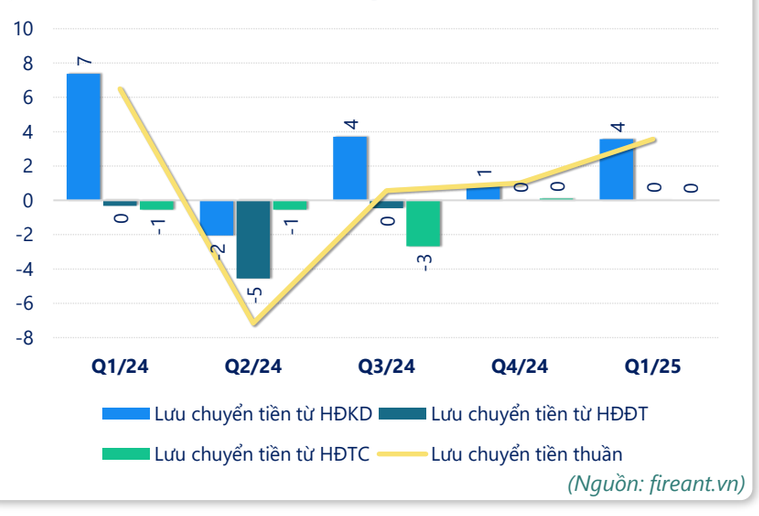

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành (UPCOM: LPT)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **192** | **183** | **4.9%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 165 | 155 | 7.0% |
| Tiền và tương đương tiền | 5.98 | 2.42 | 148% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.00 | 1.00 | 0.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 68.7 | 60.9 | 12.9% |
| Hàng tồn kho | 81.0 | 81.7 | -0.8% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 8.79 | 8.73 | 0.7% |
| **Tài sản dài hạn** | **26.4** | **28.2** | **-6.5%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 21.3 | 22.8 | -6.4% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0.01 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 3.75 | 3.75 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **1.32** | **1.71** | **-22.9%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 38.3 | 26.2 | 46.2% |
| **Nợ ngắn hạn** | **38.3** | **26.2** | **46.2%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 28.0 | 15.0 | 87.6% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **154** | **157** | **-2.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **154** | **157** | **-2.0%** |
| Vốn điều lệ | 120 | 120 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 132 | 95.3 | 71.8 | 72.7 | 81.1 |
| Giá vốn hàng bán | 119 | 85.7 | 67.4 | 71.0 | 81.9 |
| **Lợi nhuận gộp** | 13.2 | 9.58 | 4.38 | 1.64 | -0.74 |
| Doanh thu HĐTC | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Chi phí TC | 0.10 | 0.09 | 0.03 | 0 | 0 |
| **Chi phí lãi vay** | 0.10 | 0.09 | 0 | 0 | 0 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0.68 | 0.26 | 0.44 | 0.37 | 0.39 |
| Chi phí QLDN | 1.35 | 2.41 | 1.84 | 1.99 | 2.02 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 11.1 | 6.82 | 2.07 | -0.71 | -3.14 |
| Lợi nhuận khác | 0.11 | 0.00 | 0 | -1.56 | 0.00 |
| **LN trước thuế** | 11.2 | 6.82 | 2.07 | -2.27 | -3.15 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 11.2 | 4.58 | 1.79 | -2.29 | -3.15 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 11.2 | 4.58 | 1.79 | -2.29 | -3.15 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 7.36 | -2.05 | 3.70 | 0.90 | 3.56 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.32 | -4.55 | -0.46 | 0.01 | 0.00 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -0.55 | -0.55 | -2.67 | 0.11 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 1.49 | 7.99 | 0.83 | 1.40 | 2.42 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **6.50** | **-7.16** | **0.57** | **1.01** | **3.57** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 7.99 | 0.83 | 1.40 | 2.42 | 5.98 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic